

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/3/2023

*V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Tường Thị Thu.
- Ông Hoàng Văn Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thị Hanh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa tham gia phiên tòa: ông Đặng Trung Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Phương D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn T, xã Hà L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

*** Bị đơn:** Anh Bùi Văn Tú, sinh năm 1982.

Địa chỉ tạm trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Ấp, xã B, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

(Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ 02 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Lê Thị Phương Dung trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Phương D và anh Bùi Văn T được tự do tìm hiểu tự nguyện kết hôn vào năm 2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Hòa Bình và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn anh T đi xuất khẩu lao động tại Malaysia còn chị về sinh sống cùng bố mẹ đẻ. Đến khoảng năm 2009 anh T về nước sau đó hai vợ chồng chị cùng nhau đi làm công ty tại quận 7, thành phố Hồ Chí Minh thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng chị không chung sống cùng nhau thường xuyên vì anh T hay về nhà nên dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Đến tháng 7 năm 2020 chị và anh T đã sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn T.

- Về con chung: Chị và anh Tú có 02 con là cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 22/11/2007 và cháu Bùi Lê Bảo N, sinh ngày 09/9/2020. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại địa phương được biết: Trước khi Tòa án thụ lý vụ án anh T có đăng ký tạm trú tại thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, tuy nhiên đến ngày 19/12/2022 thời hạn đăng ký tạm trú của anh T đã hết, anh T không làm thủ tục đăng ký tạm trú tiếp. Hiện nay anh T đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh, thỉnh thoảng anh T có gọi điện về cho gia đình chị D. Chị D và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, sau khi kết hôn được một thời gian thì vợ chồng chị D, anh T chuyển về chung sống tại thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, sau đó anh T đi làm công nhân tại thành phố Hồ Chí Minh, thì thoảng anh T mới về nhà, do vậy thôn không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị D và anh T, thời gian gần đây anh T không trở về địa phương.

Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai, chứng cứ; phiên họp hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Văn T đều vắng mặt không có lý do và không có quan điểm, ý kiến gửi đến Tòa án (mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Phương D vắng mặt, tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T; về con chung: Có 02 con là cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 22/11/2007 và cháu Bùi Lê Bảo N, sinh ngày 09/9/2020. Ly hôn chị D đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Chị D xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; riêng bị đơn chưa thực

hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Phương D, cho chị Lê Thị Phương D được ly hôn với anh Bùi Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 22/11/2007 và cháu Bùi Lê Bảo N, sinh ngày 09/9/2020 cho chị Lê Thị Phương D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Phương D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Lê Thị Phương D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Bùi Văn T có đăng ký tạm trú và sinh sống cùng vợ, con tại thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Phương D vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Bùi Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Phương D và anh Bùi Văn T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 07/6/2007 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh

Hòa Bình nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc tại thôn T, xã H, huyện C, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng thường bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên xảy ra cãi, chửi nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị D, anh T thực tế đã không tồn tại từ tháng 7 năm 2020; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị D và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Phương D cần xử cho chị Lê Thị Phương D được ly hôn với anh Bùi Văn T.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị Phương D và anh Bùi Văn T có 02 con chung là cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 22/11/2007 và cháu Bùi Lê Bảo N, sinh ngày 09/9/2020; xét thấy anh T thường xuyên đi làm ăn xa không có mặt ở địa phương; tại biên bản ghi ý kiến cháu Bùi Tuấn A trình bày khi bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với chị Lê Thị Phương D. Hiện nay hai con đang do chị D trực tiếp nuôi dưỡng, do đó căn cứ các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 22/11/2007 và cháu Bùi Lê Bảo N, sinh ngày 09/9/2020 cho chị Lê Thị Phương D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị Phương D xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Lê Thị Phương D phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” của chị Lê Thị Phương D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Phương D được ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 22/11/2007 và cháu Bùi Lê Bảo N, sinh ngày 09/9/2020 cho chị Lê Thị Phương D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Phương D phải chịu toàn tiền bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Dung đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0005451 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang nay được chuyển thành án phí. Chị Lê Thị Phương D đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã Hợp Kim, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tuấn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tưởng Thị Thu Hoàng Văn Tấn

Lê Tuấn Tú